

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2022/HNGĐ-PT**
Ngày 25 - 02 - 2022
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh và bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 24/2021/TLPT-HNGĐ ngày 22/10/2022 về “Chia tài sản sau khi ly hôn”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 143/2021/HNGĐ-ST ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐ-PT ngày 11/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐ-PT ngày 27/01/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Ngọc N – sinh năm: 1954 (*có mặt*)

Địa chỉ: Số 57, đường X, thôn 1, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Mỹ H – sinh năm: 1973 (*có mặt*)

Địa chỉ: 02 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng TMCP Đ

Địa chỉ: 35 V, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Phú D, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Đắk Lắk.

Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Đặng Hải P, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Đắk Lắk – Phòng giao dịch thành phố B. Địa chỉ: 17 đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*vắng mặt*).

3.2. Công ty TNHH thương mại I (*vắng mặt*)

Địa chỉ: 42 G, phường 13, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Công ty TNHH thương mại dịch vụ và phát triển P (*vắng mặt*)

Địa chỉ: 260/11 B, phường 12, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Công ty TNHH V (*vắng mặt*)

Địa chỉ: A5A Cao ốc P, 319 đường L, phường 15, quận X1, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Nguyễn Khắc T (*vắng mặt – có đơn từ chối tham gia tố tụng*)

Địa chỉ: 107 đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.6. Ông Lê Thanh K (*vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt*)

Địa chỉ: 235/4 đường C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.7. Ông Lê Nguyên C (*vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 1127/20/7 tỉnh lộ 43, phường B, quận Đ, thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà Trần Hà Lan A; địa chỉ: 04 đường Đ, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*vắng mặt – có đơn từ chối tham gia tố tụng*).

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đ, địa chỉ: Thôn 8, xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Chi Hạnh Th; Địa chỉ: 25 đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*vắng mặt – có đơn từ chối tham gia tố tụng*).

4.2. Bà Lê Thị Ngọc P; Địa chỉ: 18 đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*vắng mặt – có đơn từ chối tham gia tố tụng*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Ngọc N trình bày:**

Ông và bà Phạm Thị Mỹ H đăng ký kết hôn ngày 28/11/2007. Do mâu thuẫn vợ chồng nên tại quyết định số 153 ngày 05/5/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa hai ông bà.

Về tài sản chung do không thỏa thuận được việc phân chia, nên tháng 6/2014, ông N khởi kiện yêu cầu phân chia theo quy định. Các tài sản gồm:

1. Đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 57A đường X, thôn 1, xã C, thành phố B:

Tháng 3/2007, ông N đang công tác tại Tòa án huyện Krông Búk. Lúc này ông và bà H chỉ mới quen biết nhau, ông mua lô đất này bằng tiền riêng của ông nhưng do tại thời điểm này ông và bà H có quan hệ tình cảm nên ông để bà H cùng đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này ông đồng ý là tài sản chung và đồng ý phân chia. Tuy nhiên, ông đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp của mỗi bên.

Tại biên bản làm việc do Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột lập lúc 08 giờ ngày 14/12/2016; bị đơn trình bày (bút lục số 294) và tại phiên toà sơ thẩm lần 1 bà H khai: *“Ngày trước chồng cũ tôi chết, để lại 01 cái xương tiện, tôi bán được 80 triệu đồng và căn nhà hẻm Q bán được 53 triệu đồng tất cả tôi gom góp mua căn nhà số 05 T”*. Như vậy, bà H thừa nhận sau khi chồng bà H chết, bà H đã gom góp được 133 triệu đồng để mua nhà số 05 T. Ngoài ra bà H không còn khoản nào khác. Do đó, tiền mua lô đất này toàn bộ là của ông. Ông N chỉ để tên bà H cùng đứng tên chung. Như vậy, theo khoản 2 Điều 92 BLTTDS, ông không phải chứng minh.

Đối với căn nhà xây và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông trước khi ông và bà H kết hôn. Cụ thể là: Ông với bà H kết hôn vào ngày 28/11/2007. Trước đó, ngày 02/8/2007, ông ký hợp đồng xây dựng nhà số 57 đường X với công ty TNHH MTV H (có bản hợp đồng và các chứng từ mua vật liệu, thanh toán tiền công kèm theo). Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ do Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột lập lúc 14 giờ ngày 08/8/2017, bà H khai: *“Tôi công nhận toàn bộ chứng cứ mà ông N cung cấp là đúng...”* Tại đơn xin tường trình (bút lục số 294) bà H công nhận *“tháng 11/2007 bán đất của ông N tại số 251A đường C, thành phố B được 690 triệu đồng trả vào ngân hàng 110 triệu đồng (nợ cũ...)”*.

Ông N khẳng định, ông nhận tiền bán đất vào ngày 05/12/2007 và không phải trả khoản tiền 110.000.000 đồng cho ai cả. Bên cạnh đó, chứng từ (sổ ghi chép của bà H) mà bà H cung cấp cho Tòa án còn thể hiện, trong khi đang làm nhà, ông ứng trước cho đại lý vật liệu xây dựng T (Địa chỉ: 81 M) 3 lần tiền là 85.000.000 đồng vào ngày 16/9/2007; 44.300.000 đồng vào ngày 06/11/2007 và 45.000.000 đồng. Tổng cộng là 174.300.000 đồng. Người ký nhận là bà Lương Tuệ T (chủ đại lý vật liệu T). Như vậy, tại thời điểm này ông chưa kết hôn với bà H, tiền mặt để xây nhà đã là 864.000.000 đồng. Nội dung này bà H thừa nhận nên căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS ông không cần phải đưa ra chứng cứ chứng minh.

Về ý kiến của bà H, ông N nhận thấy: Bà H cung cấp cho Tòa án sổ ghi chép cá nhân, tự bà H ghi, tự giao nộp. Đặc biệt tại bảng kê chi phí xây dựng căn nhà này theo ý chí của bà H là một người không hiểu biết gì về xây dựng, nhưng lại được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Cụ thể bà H kê: *“Vật liệu T 174.000.000 đồng”*. Làm một ngôi nhà biệt thự mà chỉ hết 174.000.000 đồng tiền vật liệu là điều không tưởng. Hơn nữa, tiền công xây dựng theo hợp đồng là 82.000.000 đồng, nhưng bà H kê là

359.000.000 đồng là không phù hợp,... Do đó, ông N đề nghị Tòa án công nhận căn nhà và các tài sản trên đất là tài sản riêng của ông tạo lập trước khi ông kết hôn với bà H và không nhập vào khối tài sản chung để phân chia.

2. Đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 02 đường N, phường T, thành phố B: Ông N xác định tài sản này là tài sản chung. Ông yêu cầu chia theo quy định.

Trước đây, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà H công nhận tài sản này là tài sản chung, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý với yêu cầu của ông N, mặc dù toàn bộ tiền xây dựng là của ông từ thu nhập khi ông hành nghề luật sư. Tuy nhiên, sau khi án sơ thẩm bị hủy, tại Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột bà H khai *“nhà là tài sản chung, còn đất là do bà H bán nhà 34 Tr và dùng tiền này mua đất”* là không đúng. Bởi lẽ, ông mua nhà và đất số 02 đường N vào tháng 03/2009 (bút lục số 288a, do bà H cung cấp). Tháng 9/2009, ông được UBND thành phố B cấp phép xây dựng và khởi công xây dựng thì bị một số giáo dân tranh chấp. Tại thời điểm này ông N đương chức Chánh án Tòa án nhân dân huyện Krông Búk. Do đất có tranh chấp, nên trong các báo cáo hàng tháng của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đều ghi *“cán bộ Tòa án huyện Krông Búk liên quan đến nhà số 02 đường N”*. Việc bà H khai bán nhà 34 Tr lấy tiền mua nhà đất này là không đúng. Vì căn cứ biên bản thỏa thuận do bà H cung cấp cho Tòa án (bút lục 287), thì nhà số 34 Tr, bà H bán cho bà H1 vào tháng 10/2010, nên lời khai của bà H là không đúng.

3. Về khoản nợ 1.304.000.000 đồng của bà Trần Hà Lan A:

Trong thời kỳ hôn nhân, bà H tự ý cho bà Trần Hà Lan A vay với số tiền là 1.960.000.000 đồng. Sau đó, ông N phải nhờ phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk truy đòi và bà A trả được 700.000.000 đồng. Tại bản án số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên buộc bà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ H số tiền 1.304.000.000 đồng.

Số tiền này bà H vay của bà Lê Thị Ngọc P và bà Nguyễn Chi Hạnh Th là bạn thân của bà H rồi cho bà Lan A vay lại. Khi bà Lan A bẽ nợ, bà P và bà Th cùng một số chủ nợ khác đến nhà ông gây gổ, la lối, hành hung bà H. Lúc này với tư cách là chồng bà H và là Chánh án một Tòa án, ông phải đứng ra ký nhận nợ và cam kết trả nợ. Sau đó, ông đã phải bán xe ô tô, nhà đất là tài sản riêng của ông để trả nợ. Đây là tài sản chung, nên ông đề nghị Tòa án nhập vào khối tài sản chung và chia cho bà H quản lý sở hữu và yêu cầu thi hành án theo quy định.

4. Đối với các tài sản là máy móc, thiết bị của công ty TNHH MTV C:

- Về các máy móc thiết bị:

Bà H công nhận và đồng ý chia:

+ 01 máy IPL Crystal 512 trị giá 20.700 USD (khoảng 430.000.000 VNĐ)

+ 01 máy Laser CO2 trị giá 307.500.000 đồng

Đối với các máy móc thiết bị bà H không công nhận:

+ 01 máy IPL Crystal 512 trị giá 23.000USD.

Máy này bà H ký hợp đồng mua của Công ty TNHH V theo hợp đồng ngày 12/11/2009. Sau khi ký hợp đồng, bên bán đã lập biên bản bàn giao máy, thiết bị và các phụ tùng kèm theo vào ngày 06/12/2009. Sau đó, ngày 14/12/2009, bà H nộp vào tài khoản của Công ty V tại Ngân hàng Sacombank số tiền 58.000.000 đồng (có lệnh chuyển tiền). Tại phiếu thu không ghi ngày, tháng 4/2011, bà H nộp cho Công ty V 5.552 USD = 114.371.200 VND. Tiếp đó, ngày 28/7/2011, bà H nộp cho Công ty V 10.000.000 đồng theo phiếu thu số 191. Ngày 03/11/2011, bà H nộp vào Công ty theo phiếu thu 17.235.000 đồng; ngày 16/6/2012, bà H nộp tiếp 10.000.000 đồng (có phiếu thu). Trả lời theo yêu cầu của Tòa án, phía Công ty V xác định, việc mua bán đã hoàn tất không còn nợ nần gì nhau.

Như vậy, bà H khai máy này bà H ký hợp đồng nhưng không mua là không đúng vì ngày ký hợp đồng là ngày 12/11/2009, nhưng mãi đến ngày 16/6/2012 bà H mới trả tiếp 10.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà H không cung cấp được biên bản thanh lý hợp đồng, biên bản giao nhận (trả) lại máy...nên lời khai của bà H là không đúng. Ông giữ nguyên yêu cầu phân chia.

- Máy Oxynergy Ehancer giá 6.000USD (khoảng 130.000.000 đồng).

Ngày 26/02/2011, bà H ký hợp đồng mua của công ty TNHH H máy Oxynergy Ehancer giá 6.000USD = 130.000.000 đồng. Bà H đã thanh toán hết số tiền này cho phía Công ty (Các phiếu thu tiền và chữ ký, chữ viết xác nhận phía Công ty đã nhận tiền ông đã nộp đủ cho Tòa án). Bà H khai do máy không sử dụng được nên bà H đã trả lại cho Công ty là không đúng. Nay, phía Công ty H xác định hai bên không còn nợ nần gì với nhau, nên lời khai của bà H là không đúng. Ông N giữ nguyên yêu cầu phân chia theo quy định.

Đối với máy Laser Yag và phụ kiện kèm theo: Đối với tài sản này là do bà H cung cấp. Sau khi Tòa án công khai chứng cứ, ông phát hiện tại biên bản đối chiếu công nợ và thanh toán thì Công ty xác nhận bà H đã nộp cho Công ty 100.000.000 đồng nên mới bổ sung yêu cầu khởi kiện để chia. Tại biên bản hòa giải ngày 14/01/2015 (trang 6) bà H khai *“toàn bộ máy móc trên tôi vẫn còn nợ các công ty theo giấy xác nhận công nợ tôi đã cung cấp, nếu ông N đồng ý bỏ phần máy móc trên ra khỏi tài sản chung, thì tôi không yêu cầu ông N phải chịu chung khoản nợ này nữa..”*. Nay, bà H khai đã nhận lại 100.000.000 đồng, nên ông N yêu cầu Tòa án nhập 100.000.000 đồng này để chia theo quy định.

5. Về tài sản thành lập Công ty TNHH MTV C:

Trước khi bà H đi thành phố Hồ Chí Minh thành lập công ty, ngày 18/10/2011 bà H lấy tiền của vợ chồng nộp vào tài khoản 050018904680 tại ngân hàng Sacombank là 180.000.000 đồng (có giấy nộp tiền).

Ngày 12/12/2011, bà H thành lập Công ty TNHH MTV C, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV có mã số doanh nghiệp

0311406203. Đăng ký thay đổi ngày 18/8/2012, địa chỉ số 611/22 đường P, phường 1, quận X1, thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ hoạt động: số 125 đường Y, phường 11, quận X2 thành phố Hồ Chí Minh với vốn lưu động đăng ký là 500.000.000 đồng. Ông đề nghị xác định số tiền 500.000.000 đồng này là tài sản chung và yêu cầu chia theo quy định.

Tại phiên đối chất ngày 20/8/2019 của Tòa án thành phố Buôn Ma Thuột, bà H cho rằng số tiền 500.000.000 đồng chỉ khai chứ không có thật là không đúng. Vì tại phiên tòa sơ thẩm lần trước bà H khai sang lại máy móc thiết bị tại số nhà 611/22 đường P, phường 1, Quận X1, Tp Hồ Chí Minh của Công ty TNHH S để thành lập Công ty TNHH MTV C mà bà H làm chủ với số tiền là 193.000.000 đồng. Sau khi sang lại, bà H đã chi phí 155.000.000 đồng để sửa sang cho sạch sẽ phù hợp với việc kinh doanh, đồng thời phải trả tiền thuê nhà 6 tháng x 19 triệu/tháng = 114.000.000 đồng. Tiếp đó, bà H mở rộng kinh doanh, thuê tiếp căn nhà số 125, đường Y, phường 11, quận X2, thành phố Hồ Chí Minh số tiền 25 triệu đồng/tháng. Sau khi thuê, bà H đã đầu tư sửa sang, lắp máy lạnh, sơn quét lại hết hơn 100.000.000 đồng và trả tiền thuê nhà 6 tháng/lần x 25 triệu/tháng = 150.000.000 đồng. Như vậy, chỉ riêng với các khoản này tổng số tiền đầu tư thành lập Công ty C đã là 562.000.000 đồng. Nếu không có số tiền 500.000.000 đồng như kê khai thì công ty C không hoạt động được.

Về các khoản nợ chung:

1. Đối với khoản nợ của anh Lê Thanh K:

Ngày 18/11/2010, ông N và bà H ký hợp đồng tín dụng số 01/2010 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Đắk Lắk, phòng giao dịch B vay số tiền là 750.000.000 đồng để xây dựng nhà số 02 đường N, thành phố B.

Ngày 20/11/2012, phía Ngân hàng có thông báo nợ quá hạn. Theo đó, tính đến ngày 18/11/2012 thì số nợ gốc phải trả đến hạn là 150.000.000 đồng, nợ lãi là 33.644.445 đồng. Lúc này ông không có tiền trả nợ theo thông báo, lo ngân hàng sẽ chuyển sang lãi quá hạn nên ông có vay của anh Lê Thanh K số tiền 190.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,3%/tháng để trả khoản nợ chung này. Cụ thể tiền vay gốc 190.000.000 đồng x 1,3%/tháng x 100 tháng = 247.000.000 đồng. Cộng cả gốc và lãi là 437.000.000 đồng (tính từ ngày vay 28/11/2012 đến ngày 28/12/2020 là 100 tháng). Ông yêu cầu bà H phải trả nợ chung này, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ cho anh K.

2. Đối với nợ Ngân hàng Đ:

Ngày 18/11/2010, ông N và bà H ký hợp đồng tín dụng số 01/2010 với Ngân hàng Đ - phòng giao dịch B vay số tiền là 750.000.000 đồng để xây dựng nhà số 02 đường N, thành phố B.

Tại thời điểm ông bà ly hôn (năm 2014), ông bà còn nợ của Ngân hàng Đ số tiền 78.000.000 đồng. Do vụ án kéo dài, tiền lãi ngân hàng tính lên hơn 76.000.000 đồng. Ông đã trả cho ngân hàng số tiền này (138.000.000 đồng). Nay ông đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả lại cho ông 69.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

*** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị Mỹ H trình bày:**

Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Phan Ngọc N có những tài sản chung và riêng như sau:

1. Nhà và đất tại xã C quyền sử dụng đất cùng mang tên Phan Ngọc N và Phạm Thị Mỹ H thửa đất số 168A, cấp ngày 13/8/2007 sau khi bà và ông N kết hôn ngày 28/01/2007, tuy nhiên theo giấy kết hôn của ông N cung cấp là ngày 28/11/2007 khác với chứng cứ bà cung cấp (cùng ngày, cùng năm nhưng khác tháng) cả hai tờ đều được UBND phường ký đóng dấu, vậy nên bà đề nghị cơ quan chức năng làm rõ nội dung này để bảo vệ tài sản của bà. Còn về việc xây dựng nhà trên đất từ lúc bắt đầu xây dựng đến khi hoàn thành công trình diễn ra theo như giấy kết hôn của ông N cung cấp, xây dựng trước ngày 28/11/2007 là 3 tháng và sau ngày 28/11/2007 là 7 tháng. Vì vậy, tài sản được xây dựng trên đất theo ông N cung cấp là trước và trong thời kỳ hôn nhân, hơn nữa tại thời điểm xây dựng nhà ông bà đã có 01 đứa con chung tên là Phan Chí H, cháu đã mất. Vì vậy, bà H khẳng định cả nhà và đất tại địa chỉ này là tài sản chung nên bà yêu cầu chia theo pháp luật.

2. Trong thời kỳ hôn nhân ông bà có vay của Ngân hàng Đ là 750.000.000 đồng, sau khi vay khoản này ông bà cùng thống nhất mua chiếc xe Lacity giá khoảng 300.000.000 đồng, còn lại 450.000.000 đồng ông bà trả cho những món nợ lúc xây dựng nhà ở xã C.

3. Đối với nguồn gốc tiền để mua tài sản thứ 2 là nhà và đất tại 02 đường B, phường T, thành phố B. Trước khi kết hôn với ông N bà có 01 quyền sử dụng đất tại số 34 Tr, phường A, đây là tài sản chồng trước của bà chết để lại cho bà và các con. Nhưng ông N bàn với bà bán căn nhà này để mua đất ở mặt tiền để bà có chỗ làm ăn ổn định vì nghề thẩm mỹ không kinh doanh ở xa thành phố được, cũng như ngành luật sư nếu không có trụ sở cũng không được cấp chứng chỉ hành nghề nên bà đồng ý bán căn nhà riêng của bà cho bà Nguyễn Thị Thúy H1 với giá 770.000.000 đồng, khoảng tháng 3/2009 bà nhận cọc của bà H1 là 450.000.000 đồng còn lại 320.000.000 đồng bà H1 không thanh toán cho bà vì lý do căn nhà bị tranh chấp quyền thừa kế, bà không làm được giấy sang tên cho bà H1 được. Vậy nên bà phải vay thêm của bà P số tiền 230.000.000 đồng cả tiền lãi là 290.000.000 đồng. Vì vướng tranh chấp thừa kế nên mới có việc nhận tiền cọc 450.000.000 đồng của bà H1 mãi đến hơn một năm sau các bên mới thống nhất được với nhau bằng văn bản ký kết ngày 10/10/2010. Ngày 20/9/2010, bà được cấp giấy phép xây dựng căn nhà số 02 đường N. Do đó, tài sản nay là tài sản riêng bà không đồng ý chia.

4. Vào năm 2009, bà có mua 02 máy để phục vụ ngành thẩm mỹ nhưng đến nay đã không còn hoạt động được nữa, yêu cầu xem xét cho bà về phần tài sản này và bà cũng yêu cầu thanh tra thống kê quá trình hôn nhân Văn phòng luật sư của ông N làm ra những tài sản gì yêu cầu đưa vào chia luôn.

5. Thời điểm bà H vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống lập nghiệp là lúc tình cảm vợ chồng đã có rạn nứt và bà đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn lần 1, lúc đó khoản nợ của ngân hàng là 423.655.555 đồng, ông bà đã thống nhất mỗi người trả một nửa, bà đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đóng tiền cho ngân hàng có kèm biên lai.

Việc ông N vay tiền của ông Lê Thanh K là cháu ruột của ông N thì bà không biết và không có liên quan. Khi bà vào Sài Gòn không đem bất kỳ một tài sản nào của gia đình. Vì vậy việc lập doanh nghiệp, mua máy móc kinh doanh hay giấy phép kinh doanh như thế nào không liên quan tới ông N. Về phần món nợ của bà Trần Hà Lan A là do bà vay mượn xoay sở không liên quan với tài sản gia đình và hiện bà đang nợ nhiều trong đó có ông T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – Ngân hàng Đs - Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch thành phố B trình bày:**

Ngày 18/11/2010 ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H có ký hợp đồng số 10/2010/HĐTD với nội dung: Vợ chồng ông N, bà H vay của ngân hàng số tiền 750.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn xây dựng nhà ở; lãi suất cho vay kỳ đầu tiên là 15%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay là 36 tháng.

Sau khi vay ông N, bà H cũng đã thực hiện việc thanh toán nợ cho ngân hàng, đến nay đã thanh toán được 672.000.000 đồng nợ gốc. Do vợ chồng ông N, bà H xảy ra mâu thuẫn và được Tòa án giải quyết cho thuận tình ly hôn nên việc thanh toán nợ bị gián đoạn, ông N bà H còn nợ Ngân hàng số nợ gốc là 96.928.000 đồng, trong đó nợ gốc là 78.000.000 đồng, nợ lãi là 18.928.000 đồng (tạm tính đến ngày 20/4/2015) và toàn bộ lãi suất phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 21/4/2015 đến khi trả hết nợ gốc.

Hiện nay, Tòa án đang giải quyết việc chia tài sản chung của ông N bà H vì vậy Ngân hàng đề nghị ông N bà H thanh toán toàn bộ số nợ trên. Việc phân chia nợ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Thanh K trình bày:** Ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H có ký hợp đồng vay tiền của Ngân hàng Đ - chi nhánh Đắk Lắk phòng giao dịch B. Khi đến hạn trả nợ, ông N bà H không có khả năng trả nợ bị ngân hàng phạt nợ lãi quá hạn nên ngày 28/11/2012 ông Phan Ngọc N có vay của ông 190.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,3%/tháng. Nay ông N và bà H chia tài sản sau ly hôn, ông K yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ gốc là 190.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Khắc T trình bày:** Tháng 7/2009 do mối quan hệ quen biết làm ăn nên ông có cho bà Phạm Thị Mỹ H vay số tiền 1.590.000.000 đồng, đến ngày 04/10/2010 bà H đã trả cho ông 490.000.000 đồng. Trong quá trình kinh doanh bà H gặp khó khăn nên hẹn ông đến ngày 04/10/2010 sẽ trả hết cho ông cả gốc và lãi, nhưng đến nay bà H vẫn chưa trả

được số tiền còn lại là 1.100.000.000 đồng. Hiện nay vợ chồng ông N và bà H ly hôn và phân chia tài sản, bà H có gặp ông và xin khất nợ để giải quyết tài sản gia đình rồi sẽ hoàn trả cho ông. Vì vậy ông không đề nghị bà H trả nợ cho ông trong vụ án này và sẽ thỏa thuận với bà H trả nợ sau.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Nguyên C trình bày:**

Bà Phạm Thị Mỹ H là khách hàng của ông C. Do bà H có nhu cầu thành lập công ty nên có đến gặp ông C để tư vấn giấy phép kinh doanh. Quá trình tư vấn thì bà H thiếu vốn nên ngày 20/11/2011 bà H có viết giấy nhận tiền, nội dung của giấy nhận tiền như sau: Bà Phạm Thị Mỹ H – sinh ngày 02/9/1973 có nhận của anh Lê Nguyên C số tiền 100.000.000 đồng để góp vốn kinh doanh ngành chăm sóc da. Sau mỗi tháng kể từ lúc trung tâm hoạt động sẽ tính lãi trừ chi phí sẽ chia đều 50% và số tiền lãi sẽ chia 30.000.000 đồng mỗi tháng sau khi trung tâm giao dịch trên mạng và nếu sau khi được bán doanh số qua mạng được chia nhiều hơn nếu trung tâm thu trên 200.000.000 đồng/tháng.

Trong giấy nhận tiền ghi là góp vốn kinh doanh nhưng thực tế tại thời điểm nhận tiền bà H nói để bà H vay tiền làm vốn kinh doanh chứ không cho ai góp vốn và đứng tên chung trên giấy phép kinh doanh.

Số tiền 100.000.000 đồng bà H trực tiếp nhận, trong giấy nhận tiền không thỏa thuận thời hạn cho vay cũng không thỏa thuận tiền lãi mà hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng là khi nào ông C cần thì bà H sẽ trả lại số tiền 100.000.000 đồng và có thỏa thuận chia lợi nhuận.

Việc ông C cho bà H vay 100.000.000 đồng không có thể chấp gì, hiện nay bà H vẫn chưa thanh toán tiền gốc và cũng chưa chia lợi nhuận cho ông C. Nay ông Lê Nguyên C yêu cầu bà H trả cho ông số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH V trình bày:**

Ngày 12/11/2009 Công ty V có ký hợp đồng số 121109 bán cho bà Phạm Thị Mỹ H 01 bộ máy IPL, hiệu Active, model: Crytal - 512 (sx: Israel), trị giá là 20.700 USD.

Công ty đã bàn giao máy Crytal – 512 cho bà H vào ngày 06/12/2009 và bà H có thanh toán cho hợp đồng này theo 02 bảng đối chiếu công nợ đính kèm. Bảng 1 cho thời gian từ khi ký đến 20/9/2011, bảng 2 từ đầu năm 2012 đến 02/01/2014 các bảng chi tiết này đã gửi cho bà H vào từng thời điểm xác nhận công nợ.

Về hợp đồng 14042011 ngày 14/11/2014 cho máy eMaxtrix, hợp đồng này đã không thực hiện sau khi Công ty đã lắp chạy thử tại Highland Medical Spa nên chi phí phát sinh chi phí vật tư tiêu hao 1.200 USD cho các tip điều trị mà bà H đã sử dụng, khoản chi phí này Công ty V đã kê rõ trong bảng đối chiếu công nợ ngày 20/9/2011 gửi cho bà H lúc đó. Tính đến thời điểm hiện nay bà H còn nợ Công ty là

2.868,61 USD. Tại công văn số 1209/CV-2015 ngày 12/9/2015 Công ty không yêu cầu bà H phải thanh toán dư nợ nêu trên vì công ty đã kết thúc các vấn đề liên quan đến hợp đồng vào năm 2012.

Việc phát sinh hợp đồng số 1211 cũng cho loại máy Crytal - 512 (sx: Israel), trị giá là 23.000 USD là hợp đồng thương thảo lần đầu khi chưa giảm giá Công ty đã có sơ sót là không thu hồi và hủy bỏ hợp đồng này sau khi thực hiện giảm giá và điều chỉnh lại thành hợp đồng 121109 ở trên nên đã gây sự nhầm lẫn và biên bản bàn giao thiết bị chỉ có 01 nội dung duy nhất với số máy đã bàn giao là CL4076. Công ty cam đoan các chi tiết thực hiện hợp đồng 121109 ngày 12/11/2009 là đúng sự thật và đã thực hiện việc mua bán thiết bị với bà H duy nhất một hợp đồng kinh tế này.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH thương mại dịch vụ và phát triển P trình bày:** Công ty TNHH thương mại dịch vụ và phát triển P xác nhận biên bản xác nhận công nợ giữa Công ty và bà Phạm Thị Mỹ H là không tồn tại, mọi khoản nợ giữa Công ty và bà H đã được hai bên giải quyết xong, hiện tại không còn khoản nợ nào. Vì vậy, công ty từ chối quyền tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Hà Lan A trình bày:** Bà và bà Phạm Thị Mỹ H là chỗ quen biết làm ăn, bà đã chiếm đoạt của bà H số tiền 1.304.000.000 đồng vào khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2009. Đối với nguồn gốc số tiền bà chiếm đoạt của bà H thì bà không biết từ đâu bà H có. Bà đã thanh toán cho bà H khoảng chừng hơn một nửa số tiền chiếm đoạt, không nhớ rõ bao nhiêu. Đối với số tiền 1.304.000.000 đồng theo Bản án số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk buộc bà phải trả cho bà H thì từ khi bản án có hiệu lực cho đến nay bà chưa thanh toán cho bà H được khoản nào.

*** Người làm chứng bà Nguyễn Chi Hạnh Th trình bày:** Bà và bà Phạm Thị Mỹ H là bạn bè thân thiết. Năm 2008 và 2009 bà H nhiều lần nhờ bà vay giúp tiền đưa cho bà H để bà H cho bà Trần Hà Lan A, vay lại để hưởng chênh lệch lãi. Tháng 8/2009 bà Lan A bị bế nợ, không có khả năng trả nợ cho bà H nên bà H không có tiền trả nợ. Sau khi sự việc xảy ra vợ chồng bà H và ông N đã giao cho bà chiếc xe Toyota biển số 52P-xxxx trị giá 425 triệu đồng để cầm trả nợ. Số tiền còn lại ông N và bà H đã trả hết cho tôi. Hiện nay bà H và ông N không còn nợ gì bà nữa nên bà không có tranh chấp gì trong vụ án chia tài sản chung trên.

*** Người làm chứng bà Lê Thị Ngọc P trình bày:** Bà và bà Phạm Thị Mỹ H là bạn bè gần 20 năm nay. Năm 2008 và 2009 bà H nhiều lần vay tiền của bà để cho bà Trần Hà Lan A vay lại để hưởng chênh lệch lãi. Tháng 8/2009 bà Lan A bị bế nợ, không có khả năng trả nợ cho bà H nên bà H không có tiền trả cho bà. Sau khi sự việc xảy ra bà H và ông N đã giao cho bà căn nhà số 05 T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk mang tên ông N để cầm trả nợ, bà đã bán căn nhà này cho bà Phan Thị L và chồng là Nguyễn Trọng H, trú tại 66/3 đường V, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk với giá 700.000.000 đồng để cầm

trừ nợ. Số tiền còn lại ông N và bà H đã trả hết cho bà. Hiện nay hai bên không còn nợ gì nhau.

* Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Trung Hải Ban Mê ngày 23/8/2016 thì:

+ Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng, đối với diện tích đất 290m² tại: Số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do UBND thành phố B cấp ngày 13/8/2007, có giá trị: 2.343.1326.000 đồng (quyền sử dụng đất: 838.820.000 đồng; công trình xây dựng: 1.504.316.000 đồng).

+ Các máy móc thiết bị gồm:

- Máy Fractional CO2 Laser đã qua sử dụng: 116.000.000 đồng

- Máy IPL đã qua sử dụng: 172.000.000 đồng

+ Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng, đối với diện tích đất 49,4m² tại: 02 đường B, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do UBND thành phố B cấp ngày 20/9/2012, có giá trị: 2.845.136.800 đồng (quyền sử dụng đất: 921.161.800 đồng; công trình xây dựng: 1.923.975.000 đồng)

* Tại biên bản định giá ngày 19/01/2021 xác định: Diện tích đất 49,4m² tại: 02 đường B, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 783172 do UBND thành phố B cấp ngày 20/9/2012, có giá trị: 4.500.000.000 đồng; phần xây dựng có trị giá 2.106.564.000 đồng. Tổng giá trị: 6.606.564.000 đồng.

* Tại biên bản định giá ngày 22/6/2021 xác định: Diện tích đất 290m² tại: Số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk có giá thị trường là 3.000.000.000 đồng, tài sản trên đất 885.500.000 đồng. Tổng giá trị: 3.885.500.000 đồng.

* Tại biên bản định giá ngày 22/6/2021 đối với 01 máy Fractional CO2 Laser đã qua sử dụng và 01 máy IPL. Hội đồng định giá xác định, hiện trạng máy đã qua sử dụng, cắm điện không lên điện, máy không còn hoạt động, không còn giá trị sử dụng nên Hội đồng định giá không định giá được.

Tại Bản án số 143/2021/HNGĐ-ST ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 149, Điều 217; Điều 218; Điều 227; Điều 228; Điều 241; Điều 266, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 33; Điều 37; Điều 34; Điều 43; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân gia đình 2014. Áp dụng Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 12; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc N; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Mỹ H; Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh K.

[1.1] Đối với tài sản chung và nợ chung: Xác định ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H có các tài sản chung và nợ chung như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do UBND thành phố B cấp ngày 13/8/2007 cho ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H tại số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B có giá trị 3.885.500.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do UBND thành phố B cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H tại số 02 đường N, thành phố Bs có giá trị: 6.606.564.000 đồng

- 03 máy móc thiết bị thẩm mỹ là máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng, máy IPL có giá 172.000.000 đồng và máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng, tổng giá trị 03 máy là 418.000.000 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng do Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển P trả lại; số tiền 500.000.000 đồng vốn lưu động thành lập Công ty TNHH MTV C.

- Số tiền 1.304.000.000 đồng mà bà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ H theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Về nợ chung: Ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H nợ ông Lê Thanh K số tiền 456.760.000 đồng (trong đó: nợ gốc là 190.000.000 đồng và 266.760.000 đồng tiền lãi suất) và nợ Ngân hàng Đ số tiền 137.809.100 đồng (số tiền này ông N đã trả cho Ngân hàng).

[1.2] Tài sản chung và nợ chung được chia như sau:

- Giao cho ông Phan Ngọc N quản lý quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do UBND thành phố B cấp ngày 13/8/2007 cho ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H, tại số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B có giá trị 3.885.500.000 đồng. Có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 168A; Phía Tây giáp thửa đất 168B; Phía Nam giáp đường liên thôn; Phía Bắc giáp thửa đất số 169;

- Giao cho bà Phạm Thị Mỹ H quản lý quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do UBND thành phố B cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H, tại số 02 đường N,

thành phố B có giá trị: 6.606.564.000 đồng. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất của Hội liên hiệp K; Phía Tây giáp lộ giới đường N, thành phố B. Phía Nam giáp đất đường K, thành phố B;

- Giao cho bà Phạm Thị Mỹ H 03 máy móc thiết bị thẩm mỹ là máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng và máy IPL có giá 172.000.000 đồng, máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng, tổng giá trị 03 máy là 418.000.000 đồng; số tiền 100.000.000 đồng (do Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển P trả lại); số tiền 500.000.000 đồng (vốn lưu động thành lập Công ty TNHH MTV C).

Bà Phạm Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ bù phần giá trị chênh lệch giá trị tài sản cho ông Phan Ngọc N số tiền 2.646.632.000 đồng.

- Đối với phần quyền về tài sản của ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H, mỗi người được chia số tiền 652.000.000 đồng và lãi suất theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, thì ông N, bà H có quyền liên hệ với Cơ quan thi hành án dân sự để yêu cầu thi hành án đối với phần tài sản mà mình được hưởng.

Ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

* Đối với nợ chung:

- Buộc ông Phan Ngọc N có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh K số tiền 228.380.000 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị Mỹ H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh K số tiền 228.380.000 đồng.

- Buộc bà Phạm Thị Mỹ H phải trả cho ông Phan Ngọc N số tiền 68.904.550 đồng (50% số tiền 137.809.100 đồng mà ông N đã trả cho Ngân hàng Đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc N về việc yêu cầu chia giá trị tài sản là Máy thẩm mỹ IPL Crytal 512 trị giá 23.000 USD (tương đương 480.000.000 đồng);

[3] Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đối với việc chia giá trị tài sản là máy thẩm mỹ hiệu eMatrix trị giá 732.375.000 đồng.

[4] Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Đ về việc buộc ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H trả lại số tiền 136.685.250 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng:

+ Ông Phan Ngọc N phải chịu 3.000.000 đồng và bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí mà ông, bà đã nộp.

+ Bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu số tiền 14.000.000 đồng chi phí thẩm định giá đã nộp cho Công ty cổ phần thẩm định giá TH.

+ Ông Phan Ngọc N phải chịu số tiền 11.590.000 đồng chi phí thẩm định giá đã nộp tại Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M tại Đắk Lắk.

[6] Về án phí:

- Ông Phan Ngọc N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Ngọc N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.200.000 đồng theo biên lai số AA/2012/24475 ngày 13/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 128.494.159 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai số 27807 ngày 11/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền 123.494.159 đồng.

- Hoàn trả cho Ngân hàng Đ – Chi nhánh Đắk Lắk số tiền 2.423.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 30446 ngày 04/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Hoàn trả cho ông Lê Thanh K số tiền 4.750.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0012302 ngày 18/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Ngoài ra bản án còn hướng dẫn trình tự thủ tục thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 15/11/2021 nguyên đơn ông Phan Ngọc N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu:

- Đề nghị Tòa án xem xét và xác định tài sản trên quyền sử dụng đất tại số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B là tài sản riêng của ông N.

- Giao số tiền 1.304.000.000 đồng mà bà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ H theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho bà H vì bản án giao cho bà H liên hệ với cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án. Bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông N 50% số tiền và được khấu trừ vào khối tài sản bà H được chia.

- Đề nghị Tòa án xác định 01 máy IPL Crystal 512 trị giá 23.000 USD là tài sản chung để chia.

- Đối với khoản vay Ngân hàng Đ 138.000.000 đồng mà ông đã trả cho Ngân hàng, Tòa án không tính lãi số tiền trên kể từ khi ông trả thay. Vì vậy, ông N kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét tính lãi.

Ngày 15/11/2021 bị đơn bà Phạm Thị Mỹ H có đơn kháng cáo toàn bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Phan Ngọc N, bị đơn bà Phạm Thị Mỹ H vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:***

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Về tài sản chung:

+ Đối với tài sản là nhà được tạo dựng trên quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 13/8/2007 cho ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H tại số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B. Có căn cứ để cho rằng đây là tài sản riêng của ông N được tạo dựng trước thời điểm kết hôn với bà H. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung và chia cho ông Phan Ngọc N 70% và bà H được hưởng 30% là không phù hợp. Vì vậy, cần chấp nhận đơn kháng cáo của ông N xác định đây là tài sản riêng của ông N và giao cho ông N quản lý, sử dụng.

+ Đối với nhà và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H tại số 02 đường N, phường T, thành phố B. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi mỗi người hưởng 50% giá trị như cấp sơ thẩm đã chia là phù hợp.

+ Xác định 04 máy móc thẩm mỹ là máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng, máy IPL giá 172.000.000 đồng, máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 và bộ 01 máy IPL, hiệu Active, model: Crystal 512 trị giá 480.000.000 đồng. Tổng giá trị là 898.000.000 đồng là tài sản chung. Đề nghị chia đôi mỗi người hưởng 50%.

+ Xác định số tiền 100.000.000 đồng mua máy Laser Yag mà Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và phát triển P trả lại và 500.000.000 đồng tiền vốn lưu động thành lập Công ty TNHH MTV C do bà Phạm Thị Mỹ H làm chủ là tài sản chung, mỗi người hưởng 50%.

+ Đối với số tiền bà Trần Hà Lan A nợ bà Phạm Thị Mỹ H là 1.304.000.000 đồng, mỗi người được hưởng 50% tương đương số tiền 652.000.000 đồng. Nhưng cần giao cho bà H số tiền này cho bà H và bà H có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 652.000.000 đồng cho ông N.

- Đối với nợ chung:

+ Chia đôi số tiền 137.809.100 đồng nợ mà ông N đã thanh toán cho Ngân hàng Đ, chi nhánh Đắk Lắk, phòng giao dịch thành phố B. Bà H phải có trách nhiệm

thanh toán cho ông N số tiền 68.904.550 đồng và lãi suất theo quy định theo sự thừa nhận của các bên.

+ Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản là máy thăm mỹ hiệu eMatrix trị giá 732.375.000 đồng mà ông Phan Ngọc N đã rút yêu cầu.

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ về việc buộc ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H trả lại số tiền 136.685.250 đồng.

+ Đối với kháng cáo của bà H cho rằng cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt luật sư của bà và cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ theo yêu cầu của bà làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà là không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 153/2014/QĐST ngày 05/5/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Khi giải quyết ly hôn thì ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

[2.1] Về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân giữa ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H: Tại giấy đăng ký kết hôn bản chính của ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H ghi ngày đăng ký kết hôn là ngày 28/11/2007 và tại giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bản sao ngày 04/4/2012 thể hiện ngày ông N, bà H đăng ký kết hôn ngày 28/01/2007. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B là nơi ông N, bà H đăng ký kết hôn thì được Ủy ban cung cấp như sau: Theo sổ đăng ký kết hôn quyển số 01/2007 có thông tin đăng ký kết hôn của ông Phan Ngọc N, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị Mỹ H, sinh năm 1973 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường và theo giấy chứng nhận kết hôn bản gốc số 199, quyển số 01.07 thể hiện ngày kết hôn là ngày 28/11/2007. Theo giấy chứng nhận kết hôn bản sao ngày 04/4/2012 giữa ông Phan Ngọc N, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị Mỹ H, sinh năm 1973 thể hiện ngày đăng ký kết hôn là ngày 28/01/2007 là sai tháng đăng ký kết hôn do nhầm lẫn trong việc đánh máy. Hơn nữa, qua tra cứu thì ngày 28/01/2007 là ngày Chủ nhật, ngày 28/11/2007 là ngày thứ 4. Cơ quan nhà nước không làm việc vào ngày Chủ nhật nên không thể đăng ký kết hôn vào ngày Chủ nhật. Như vậy, có căn cứ để xác định ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 28/11/2007.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn của ông N năm 2014 không yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 13/8/2007. Vì vậy, bà H đã có đơn phản tố đề nghị Tòa án chia và bà H đã đóng tiền án phí đối với yêu cầu này. Cấp sơ thẩm xác định đây là yêu cầu phản tố là không phù hợp mà cần xác định đây là yêu cầu khởi kiện bổ sung của đương sự trong việc chia tài sản chung của vợ chồng.

[2.2] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 13/8/2007 cho ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H, tại địa chỉ 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B: Ông N xác định thửa đất này tuy được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/8/2007 trước ngày ông và bà H đăng ký kết hôn, nhưng do thửa đất trên đứng tên của cả hai người nên ông N xác định là tài sản chung đề nghị chia trên cơ sở xem xét công sức tạo dựng của các bên để chia cho phù hợp. Đối với tài sản trên đất ông N cho rằng đây là tài sản riêng của ông và không đồng ý chia cho bà H. Bà H cho rằng căn nhà và tài sản trên đất là tài sản chung của bà và ông N. Quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Ngọc N cung cấp 01 hợp đồng xây dựng ngày 02/8/2007 về việc xây dựng công trình nhà ở tại thôn 1, xã C, thành phố B ngày khởi công là 20/8/2007 và hoàn thành ngày 20/01/2008, trong khi đó ông và bà H kết hôn vào ngày 28/11/2007. Như vậy, có căn cứ để xác định căn nhà được bắt đầu xây dựng trước khi ông N và bà H kết hôn và tiếp tục xây dựng khi ông và bà đã kết hôn với nhau. Quá trình giải quyết, bà H cũng đã cung cấp một số tài liệu chứng cứ về việc bà thanh toán các khoản liên quan đến việc xây dựng căn nhà và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của cả ông N và bà H. Do đó, có căn cứ để xác định quyền sử dụng đất và nhà tại số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B là tài sản chung của ông N, bà H. Tuy nhiên, xét nguồn gốc và công sức đóng góp để hình thành nên tài sản chung này thì ông Phan Ngọc N có công sức đóng góp nhiều hơn bà Phạm Thị Mỹ H. Vì vậy, cấp sơ thẩm chia cho ông N được 70% giá trị và bà H được 30% giá trị là phù hợp.

[2.3] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H, tại địa chỉ 02 đường N, phường T, thành phố B. Quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Ngọc N xác định đây là tài sản chung của ông và vợ chồng và đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà Phạm Thị Mỹ H không đồng ý với quan điểm của ông N và cho rằng căn nhà trên đất là tài sản chung của bà và ông N, còn quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà vì bà mua lô đất này bằng tiền bán căn nhà của chồng cũ của bà để lại tại số 34 Tr, bà chỉ đồng ý chia giá trị căn nhà trên đất vì hai người cùng vay tiền để xây dựng. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ nguồn gốc hình thành, tài sản này do ông N và bà H cùng nhận chuyển nhượng vào năm 2009 và cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết bà H chứng minh được nguồn tiền để mua tài sản trên từ việc bán nhà số 34 Tr cho bà Nguyễn Thị Thúy H1 với giá 770.000.000 đồng để mua. Để chứng minh cho việc này bà H đã cung cấp được giấy nhận tiền cọc vào tháng 3/2009, bà H nhận cọc của bà H1

là 450.000.000 đồng còn lại 320.000.000 đồng. Xét thấy, đây là tài sản được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, xét công sức tạo dựng thì bà H chứng minh được nguồn tiền để mua được lấy từ tiền bán nhà tại số 34 Tr là có cơ sở. Vì vậy, cần chia cho bà H 55% giá trị đất, ông N được chia 45% giá trị đất. Đối với tài sản trên đất cần chia mỗi người được 50% là phù hợp.

[2.4] Đối với các tài sản là 03 máy thẩm mỹ là Fractional CO2 Laser, máy IPL và máy Oxynergy Ehancer thì ông N và bà H đều xác định đây là các tài sản chung của ông, bà. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H cho rằng các tài sản trên không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu chia, nếu ông N vẫn cương quyết đề nghị Tòa chia thì đề nghị Tòa giao các máy trên cho ông N quản lý sử dụng và ông N trả lại tiền chênh lệch cho bà. Do ông N vẫn đề nghị chia nên Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung. Tổng giá trị của 03 máy là 418.000.000đ (máy Fractional CO2 Laser trị giá 116.000.000đ, máy IPL trị giá 172.000.000đ và máy Oxynergy Ehancer trị giá 130.000.000đ). Mỗi người được chia 50% giá trị, tương đương số tiền 209.000.000đ là phù hợp.

[2.5] Đối với máy IPL Crystal 512 trị giá 23.000USD, tương ứng số tiền 480.000.000 đồng, thì quá trình giải quyết vụ án Công ty V trình bày: Việc phát sinh hợp đồng số 1211 cũng cho loại máy Crytal - 512 (sx: Israel), trị giá là 23.000 USD là hợp đồng thương thảo lần đầu khi chưa giảm giá Công ty đã có sơ sót là không thu hồi và hủy bỏ hợp đồng này sau khi thực hiện giảm giá và điều chỉnh lại thành hợp đồng 121109 nên đã gây sự nhầm lẫn và biên bản bàn giao thiết bị chỉ có 01 nội dung duy nhất với số máy đã bàn giao là CL4076. Công ty chỉ thực hiện việc mua bán thiết bị với bà H duy nhất một hợp đồng kinh tế số 121109. Do đó, có căn cứ để xác định bà H và Công ty V không thực hiện hợp đồng số 1211. Hơn nữa việc chia tài sản đối với các tài sản không đăng ký quyền sở hữu thì tài sản đó phải còn hiện hữu trên thực tế hoặc được các bên thừa nhận. Hiện tại tài sản này không còn và không được bà H thừa nhận, ông N không có chứng cứ chứng minh mà chỉ căn cứ vào các hợp đồng mua bán giữa bà H và Công ty V là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm xác định không phải là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà H là có căn cứ.

[2.6] Đối với số tiền 100.000.000 đồng bà H đã thanh toán tiền mua máy cho Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển P và sau đó được trả lại mà nguyên đơn yêu cầu chia: Quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn thừa nhận số tiền này do công ty đã trả lại cho bà sau khi bà trả máy lại cho Công ty. Tuy nhiên, bà H xác định số tiền này là tài sản riêng của bà, vì số tiền này bà mượn của vợ chồng ông Lê Nguyên C để mua máy và các vật dụng khác cho Công ty C. Cấp sơ thẩm cho rằng lời trình bày của bà H không phù hợp với lời trình bày của ông Lê Nguyên C cho nên không chấp nhận, mà xác định đây là tài sản chung của ông N, bà H. Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù lời khai của bà H không có căn cứ nhưng số tiền này phía Công ty đã trả lại cho bà H từ năm 2011, quá trình chung sống bà H đã sử dụng hết, không còn trên thực tế nên không có căn cứ để chia. Ông N không chứng minh được số tiền trên bà H đang giữ nên không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

[2.7] Đối với số tiền 500.000.000 đồng vốn lưu động đăng ký thành lập Công ty TNHH MTV C do bà Phạm Thị Mỹ H làm chủ mà nguyên đơn yêu cầu chia. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có văn bản xác minh tại Chi cục thuế Quận X, thành phố Hồ Chí Minh, theo Công văn trả lời ngày 14/6/2016 thì Công ty TNHH MTV C ngưng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục khóa mã số thuế, đã có thông báo bỏ địa chỉ kinh doanh số 428/TB-DNBKD-CCT-TT2 ngày 18/10/2013, còn nợ thuế môn bài 2013 là 1.000.000 đồng và tiền chậm nộp 280.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp giấy nộp tiền vào tài khoản với số tiền 180.000.000 đồng của bà Phạm Thị Mỹ H. Ngoài ra, nguyên đơn còn cho rằng bị đơn đã lấy tiền của gia đình để đầu tư vào công ty như sang nhượng lại máy móc thiết bị của Công ty thẩm mỹ S với số tiền 193.000.000 đồng, chi phí sửa sang 155.000.000 đồng, trả tiền thuê tiền nhà 114.000.000 đồng, mở rộng kinh doanh thuê căn nhà tại 125 đường Y, phường 11, quận X2, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 150.000.000 đồng, sửa chữa và sơn lại nhà hết hơn 100.000.000 đồng, bà H xác định số tiền 500.000.000 đồng là bà tự ghi vào chứ thực tế không có số tiền này vì khi bà đi Sài Gòn thì bà không mang tài sản gì của gia đình. Cấp sơ thẩm xác định việc bà H đầu tư thành lập Công ty TNHH MTV C và mở rộng hoạt động của Công ty là có thật, bà H cho rằng đây là tài sản riêng của bà, tuy nhiên bà không chứng minh được nguồn tiền và tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông N và bà H nên xác định đây là tài sản chung của ông N, bà H. Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm xác định tiền vốn lưu động của Công ty C là 500.000.000 đồng, cấp sơ thẩm cũng thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn về việc bà H đầu tư vào công ty như sang nhượng lại máy móc thiết bị của Công ty thẩm mỹ S với số tiền 193.000.000 đồng, chi phí sửa sang 155.000.000 đồng, trả tiền thuê tiền nhà 114.000.000 đồng, mở rộng kinh doanh thuê căn nhà tại 125 đường Y, phường 11, quận X, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 150.000.000 đồng, sửa chữa và sơn lại nhà hết hơn 100.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà H đã đầu tư vào cho Công C đã là 612.000.000 đồng, vậy số vốn 500.000.000 đồng của bà H cũng không còn trên thực tế. Vì vậy, không có căn cứ để xác định đây là tài sản chung của ông bà.

[2.8] Đối với máy xóa nhăn, xóa sẹo hiệu eMatrix trị giá 732.375.000 đồng, công ty TNHH V xác định hợp đồng này không được thực hiện, ông Phan Ngọc N rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia giá trị tài sản này, xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của ông N là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật, cần chấp nhận.

[2.9] Đối với số tiền 1.304.000.000 đồng mà bà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ H theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Quá trình giải quyết vụ án bà H cho rằng số tiền này không phải là tiền chung của vợ chồng mà do bà vay nhiều cá nhân ở ngoài, hiện nay bà vẫn đang ký nhận nợ với họ, bà mượn cho vay lại nên không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng. Nguyên đơn ông Phan Ngọc N trình bày do bà Lan A không trả tiền cho bà H nên các chủ nợ đã đến nhà đòi tiền và ông đã đứng ra trả cho các chủ nợ, lời trình bày này của ông N phù hợp với lời trình bày của bà Lê Thị

Ngọc P, bà Nguyễn Thị Hạnh Th. Cấp sơ thẩm xác định số tiền 1.304.000.000 đồng là tài sản chung của ông N, bà H và chia mỗi người được hưởng 50% số tiền trên là phù hợp.

[3.] Về nợ chung:

[3.1] Ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H đều xác định còn nợ Ngân hàng Đ - Chi nhánh Đắk Lắk - Phòng giao dịch thành phố B số tiền 136.685.250 đồng, trong đó nợ gốc là 78.000.000 đồng, nợ lãi là 58.685.250 đồng và toàn bộ lãi suất phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 17/11/2017 đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H thừa nhận khoản vay này và đồng ý trả số tiền 68.904.550 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày ông N trả tiền vào Ngân hàng. Vì vậy, cần chấp nhận nội dung kháng cáo trên của ông N. Thời điểm ông N trả nợ cho Ngân hàng là ngày 05/12/2018 tính đến ngày xét xử phúc thẩm là 1.178 ngày: $68.904.550 \text{ đồng} \times 1.178 \text{ ngày} \times 9\% : 365 \text{ ngày} = 20.014.000 \text{ đồng}$. Như vậy số tiền bà H phải trả cho ông N là 88.918.550 đồng.

[3.2] Đối với khoản nợ của ông Lê Thanh K là 190.000.000 đồng. Theo giấy vay tiền ngày 28/11/2012, thì ông N là người vay, mục đích vay là để trả tiền cho Ngân hàng Đ, lãi suất là 1,3%/tháng. Ông K yêu cầu ông N, bà H trả lại số nợ gốc và lãi suất theo thỏa thuận tại giấy vay tiền. Quá trình giải quyết vụ án ông N xác định là nợ chung của ông và bà H, nhưng bà H không chấp nhận. Cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông N, bà H nên cần xác định đây là nợ chung của ông bà là không phù hợp. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì: *“Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này”*. Khoản nợ trên ông N khai vay để trả nợ Ngân hàng phục vụ cho việc làm ăn kinh doanh của vợ chồng. Đây là khoản vay lớn nhưng chỉ có mình ông N ký vay, bà H không được biết và không ký vào khoản vay này. Vì vậy, có căn cứ để xác định đây là khoản nợ riêng của ông N với ông K và ông N có trách nhiệm trả cho ông K số tiền gốc là 190.000.000 đồng, và tiền lãi suất các bên thỏa thuận là 1,3%/tháng là phù hợp với quy định nên cần chấp nhận, do đó nợ lãi cụ thể: $190.000.000 \text{ đồng} \times 108 \text{ tháng} \times 1,3\% / \text{tháng} = 266.760.000 \text{ đồng}$. Tổng nợ gốc và lãi là 456.760.000 đồng. Vì vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Thanh K buộc ông N phải có trách nhiệm trả cho ông K số tiền 456.760.000 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xác định ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H có các tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B có giá trị 3.885.500.000 đồng;

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 02 đường N, thành phố B có giá trị: 6.606.564.000 đồng; (phần đất có giá trị: 4.500.000.000 đồng; phần xây dựng có giá trị 2.106.564.000 đồng).

- 03 máy thiết bị thẩm mỹ trị giá 418.000.000 đồng;

- Số tiền 1.304.000.000 đồng theo bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tổng giá trị tài sản của ông N, bà H là: **12.214.064.000 đồng**.

Xác định số tiền 100.000.000 đồng do Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển P trả lại và số tiền 500.000.000 đồng vốn lưu động thành lập Công ty TNHH MTV C và 01 máy IPL Crystal 512 trị giá 23.000USD (tương ứng số tiền 480.000.000 đồng không phải là tài sản chung).

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Đ số tiền 137.809.250 đồng. Số nợ này ông N đã trả cho Nhân hàng và Ngân hàng đã rút đơn khởi kiện. Bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông N số tiền 68.904.550 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Nợ riêng của ông N: Nợ ông Lê Thanh K số tiền 456.760.000 đồng;

[4] Chia tài sản chung:

[4.1] Đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B có giá trị 3.885.500.000 đồng, xét nguồn gốc và công sức đóng góp để hình thành nên tài sản này của ông N nhiều hơn bà H nên căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình cấp sơ thẩm xác định ông N được chia 70% giá trị của tài sản tương ứng với số tiền: 2.719.850.000 đồng, bà H được chia 30% giá trị tài sản tương ứng với số tiền: 1.165.650.000 đồng là phù hợp.

[4.2] Đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 02 đường N, thành phố B có giá trị: 6.606.564.000 đồng.

Về giá trị đất 4.500.000.000 đồng, bà H xác định mua trong thời kỳ hôn nhân nhưng mua từ nguồn bán đất ở đường Tr do chồng cũ của bà để lại là có căn cứ. Xét công sức đóng góp của bà H trong phần đất này lớn hơn ông N nên cần chia cho bà H được hưởng 55% giá trị, tương đương 2.475.000.000 đồng, ông N được chia 45% giá trị, tương đương 2.025.000.000 đồng.

Đối với phần xây dựng có giá trị 2.106.564.000 đồng, xét thấy công sức đóng góp của ông N bà H là tương đương nhau nên mỗi người được chia 50% giá trị của tài sản, tương ứng với số tiền: 1.053.282.000 đồng.

Như vậy, tài sản tại 02 đường N, ông N được chia 3.078.282.000 đồng, bà H được chia 3.528.282.000 đồng.

[4.3] Đối với 03 Máy thẩm mỹ (máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng và máy IPL có giá 172.000.000 đồng, máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng) có tổng giá trị là 418.000.000 đồng cần chia mỗi người 50% giá trị của tài sản,

tương ứng với số tiền 209.000.000 đồng; cần giao cho ông N 02 máy: máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng và máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng, giao cho bà H 01 máy: máy IPL có giá 172.000.000 đồng.

[4.4] Đối với số tiền 1.304.000.000 đồng mà bà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ H theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Ông N được chia 50% tương ứng với số tiền 652.000.000 đồng + lãi suất và bà H được chia 50% tương ứng với số tiền 652.000.000 đồng + lãi suất. Hiện nay bản án hình sự nêu trên được tuyên trả cho bà H. Vì vậy, bà H có quyền liên hệ với cơ quan thi hành án dân sự để yêu cầu thi hành án đối với phần tài sản trên. Bà H có trách nhiệm giao trả cho ông N 652.000.000 đồng và lãi suất (nếu có) sau khi thu được từ bà Trần Hà Lan A.

Như vậy: Giá trị tài sản mà ông N được chia là 2.719.850.000 đồng [4.1] + 3.078.282.000 đồng [4.2] + 209.000.000 đồng [4.3] + 652.000.000 đồng [4.4] = **6.659.132.000 đồng**.

Giá trị tài sản mà bà H được chia là 1.165.650.000 đồng [4.1] + 3.528.282.000 đồng [4.2] + 209.000.000 đồng [4.3] + 652.000.000 đồng [4.4] = **5.554.932.000 đồng**.

Hiện tại ông Phan Ngọc N đang quản lý, sử dụng nhà và đất tại số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B nên cần giao tài sản này cho ông Phan Ngọc N quản lý sử dụng là phù hợp.

Bà Phạm Thị Mỹ H đang quản lý sử dụng nhà và đất tại số 02 đường N, thành phố B nên cần giao tài sản này cho bà Phạm Thị Mỹ H quản lý sử dụng.

Giao cho ông N quản lý sử dụng 02 máy thẩm mỹ máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng và máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng). Tổng giá trị là 246.000.000 đồng.

Giao cho bà H quản lý sử dụng 01 máy IPL có giá 172.000.000 đồng.

Như vậy:

Tổng giá trị tài sản ông N được nhận là 3.885.500.000 đồng + 246.000.000 đồng + 652.000.000 đồng = 4.783.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà H được nhận là 6.606.564.000 đồng + 172.000.000 đồng + 652.000.000 đồng = 7.430.564.000 đồng.

Bà H có trách nhiệm bù chênh lệch cho ông N 1.875.632.000 đồng (7.430.564.000 đồng – 5.554.932.000 đồng).

Đối với số tiền 652.000.000 đồng + lãi suất mà bà Phạm Thị Mỹ H được hưởng theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì bà H có quyền liên hệ với cơ quan thi hành án dân sự để yêu cầu thi hành án. Sau khi thu được số tiền trên thì bà H có nghĩa vụ giao trả cho ông N 50% tương đương số tiền 652.000.000 đồng và lãi suất (nếu có).

[5] Về nợ:

- Đối với số tiền 137.809.100 đồng mà ông N, bà H còn nợ Ngân hàng Đ - Phòng giao dịch thành phố B thì ông N đã trả hết cho Ngân hàng nên bà H phải có trách nhiệm trả cho ông N số tiền gốc 68.904.550 đồng, lãi 20.014.000 đồng. Tổng cộng 88.918.550 đồng.

- Đối với số tiền số tiền 190.000.000 đồng + 266.760.000 tiền lãi suất tính từ tháng 11/2012 đến tháng 11/2021 là 108 tháng, mức lãi 1,3%/tháng), tổng 456.760.000 đồng. Đây là khoản nợ riêng của ông N. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần buộc ông N phải trả cho ông Lê Thanh K số tiền trên là phù hợp.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông N và một phần kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng trên.

[6] Các nội dung khác:

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng Đ, ngày 09/4/2019 ngân hàng đã có đơn rút yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử xét thấy cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Đối với yêu cầu của ông Lê Nguyên C về việc buộc bà Phạm Thị Mỹ H phải trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng. Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã ban hành thông báo đóng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và tổng đạt cho ông. Tuy nhiên, ông C không thực hiện việc nộp tiền theo thông báo. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của ông C trong vụ án này.

[7] Về chi phí tố tụng:

+ Ông Phan Ngọc N phải chịu 3.000.000 đồng và bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền ông, bà đã nộp tạm ứng chi phí.

+ Bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu số tiền 14.000.000 đồng chi phí thẩm định giá đã nộp cho Công ty cổ phần thẩm định giá TH.

+ Ông Phan Ngọc N phải chịu số tiền 11.590.000 đồng chi phí thẩm định giá đã nộp tại Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M tại Đắk Lắk.

[8] Về án phí:

Ông Phan Ngọc N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Ngọc N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.200.000 đồng theo biên lai số AA/2012/24475 ngày 13/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 113.643.850 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009747 ngày 26/11/2021 của Chi cục thi hành án thành phố B và khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là

5.000.000 đồng theo biên lai số 27807 ngày 11/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền 108.343.850 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng Đ số tiền 2.423.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 30446 ngày 04/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Hoàn trả cho ông Lê Thanh K số tiền 4.750.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0012302 ngày 18/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Ngọc N; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Mỹ H. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 143/2021/HNGĐ-ST ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc N; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Mỹ H, Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh K.

[1.1] Đối với tài sản chung: Xác định ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H có các tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do UBND thành phố B cấp ngày 13/8/2007 cho ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H tại số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B có giá trị **3.885.500.000 đồng**.

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxxxxxxx do UBND thành phố B cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H tại số 02 đường N, thành phố B có giá trị: **6.606.564.000 đồng**

- 03 máy móc thiết bị thẩm mỹ là máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng, máy IPL có giá 172.000.000 đồng và máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng, tổng giá trị 03 máy là **418.000.000 đồng**.

- Số tiền **1.304.000.000 đồng** mà bà Trần Hà Lan A (tức Trần Thị L) phải trả cho bà Phạm Thị Mỹ H theo bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[1.2] Về nợ:

Bà Phạm Thị Mỹ H còn nợ ông Phan Ngọc N số tiền **88.918.550 đồng**.

Ông Phan Ngọc N còn nợ ông Lê Thanh K số tiền **456.760.000 đồng** (trong đó: nợ gốc là 190.000.000 đồng và 266.760.000 đồng tiền lãi suất).

[2] Tài sản chung và nợ chung được chia như sau:

[2.1] Về tài sản chung:

* Giao cho ông Phan Ngọc N quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 532413 do UBND thành phố B cấp ngày 13/8/2007 cho ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H, tại số 57 đường X, thôn 1, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trị giá 3.885.500.000 đồng. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 168B; Phía Tây giáp thửa đất 168; Phía Bắc giáp thửa đất số 169; Phía Nam giáp đường liên thôn.

- 02 thẩm mỹ (máy Fractional CO2 Laser giá 116.000.000 đồng và máy Oxyneqry Ehancer giá 130.000.000 đồng). Tổng giá trị 246.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị Mỹ H có nghĩa vụ giao cho ông Phan Ngọc N 02 máy thẩm mỹ trên, nếu bà H không giao được bằng hiện vật thì ông N có quyền yêu cầu bà H giao bằng giá trị.

- Số tiền 652.000.000 đồng và lãi suất (nếu có) theo Bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Ông N được nhận lại số tiền trên sau khi bà Phạm Thị Mỹ H nhận được từ cơ quan thi hành hoặc từ người phải thi hành án là bà Lan A.

Tổng giá trị tài sản ông N được chia là 6.659.132.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông N được nhận là 4.783.500.000 đồng (Nhà và đất tại xã C, 02 máy thẩm mỹ và số tiền 652.000.000đ).

* Giao cho bà Phạm Thị Mỹ H quản lý, sử dụng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB783172 do UBND thành phố B cấp ngày 20/9/2010 cho hộ ông Phan Ngọc N và bà Phạm Thị Mỹ H, tại số 02 đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trị giá: 6.606.564.000 đồng. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất nhà số 04 đường N, thành phố B; Phía Nam giáp đất đường K, thành phố B; Phía Đông giáp đất của Hội liên hiệp K; Phía Tây giáp lộ giới đường N, thành phố B.

- Giao cho bà H quản lý, sử dụng một máy IPL trị giá 172.000.000 đồng

- Bà Phạm Thị Mỹ H được chia số tiền 652.000.000 đồng và lãi suất theo bản án hình sự sơ thẩm số 34 ngày 29/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Bà H có quyền liên hệ với Cơ quan thi hành án dân sự để yêu cầu thi hành án đối với khoản nợ trên. Sau khi thu được số nợ trên bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Ngọc N số tiền 652.000.000 đồng cùng lãi suất (nếu có).

Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 5.554.932.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà H được nhận là 7.430.564.000 đồng. (Nhà và đất tại số 02 đường N, 01 máy thẩm mỹ và số tiền 652.000.000đ)

Bà Phạm Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ bù phần giá trị chênh lệch giá trị tài sản cho ông Phan Ngọc N số tiền 1.875.632.000 đồng (7.430.564.000 đồng – 5.554.932.000 đồng).

Ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

[2.2] Đối với nợ:

Buộc bà Phạm Thị Mỹ H phải trả cho ông Phan Ngọc N số tiền 88.918.550 đồng.

Buộc ông Phan Ngọc N có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh K số tiền 456.760.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc N về việc:

- Yêu cầu chia giá trị tài sản là Máy thẩm mỹ IPL Crytal 512 trị giá 23.000 USD, tương đương số tiền 480.000.000 đồng;

- Số tiền 100.000.000 đồng do Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển P trả lại;

- Số tiền 500.000.000 đồng vốn lưu động thành lập Công ty TNHH MTV C.

[4] Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đối với việc chia giá trị tài sản là máy thẩm mỹ hiệu eMatrix trị giá 732.375.000 đồng.

[5] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ về việc buộc ông Phan Ngọc N, bà Phạm Thị Mỹ H trả lại số tiền 136.685.250 đồng.

[6] Về chi phí tố tụng:

- Ông Phan Ngọc N phải chịu 3.000.000 đồng và bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mà ông, bà đã nộp.

- Bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu số tiền 14.000.000 đồng chi phí thẩm định giá đã nộp cho Công ty cổ phần thẩm định giá TH.

- Ông Phan Ngọc N phải chịu số tiền 11.590.000 đồng chi phí thẩm định giá đã nộp tại Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M tại Đắk Lắk.

[7] Về án phí:

- Ông Phan Ngọc N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Ngọc N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.200.000 đồng theo biên lai số AA/2012/24475 ngày 13/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Phạm Thị Mỹ H phải chịu 113.643.850 đồng tiền án phí chia tài sản. Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009747 ngày 26/11/2021 của Chi cục thi hành án thành phố B và khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai số 27807 ngày 11/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, bà H còn phải tiếp tục nộp số tiền 108.343.850 đồng.

- Hoàn trả cho Ngân hàng Đ – Chi nhánh Đắk Lắk số tiền 2.423.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 30446 ngày 04/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Hoàn trả cho ông Lê Thanh K số tiền 4.750.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0012302 ngày 18/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Văn Tú